

Số: 30/2019/QĐ-UBND

An Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện chính sách
hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của
Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản
xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản
xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các Tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVPUBND tỉnh;
- Trung tâm CBTH tỉnh;
- Phòng: KTN, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Anh Thư

QUY ĐỊNH

**Thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy mô liên kết, nội dung, định mức hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 04/2019/NQ-HĐND.

Bờ bao Thủy lợi: Là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực.

Điều 3. Quy mô liên kết

1. Lĩnh vực Trồng trọt:

a) Năm 2019: Đối với cây lúa có diện tích liên kết từ 50 ha trở lên, đối với cây ăn trái có diện tích liên kết từ 5 ha trở lên, đối với rau màu có diện tích liên kết từ 02 ha trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

b) Năm 2020: Đối với cây lúa có diện tích liên kết từ 100 ha trở lên, đối với cây ăn trái có diện tích liên kết từ 10 ha trở lên, đối với rau màu có diện tích liên kết từ 03 ha trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

c) Từ năm 2021 trở về sau: Đối với cây lúa có diện tích liên kết từ 200 ha trở lên và phải bao gồm toàn bộ diện tích canh tác ít nhất của một khu vực có bờ bao thủy lợi; đối với cây ăn trái có diện tích liên kết từ 15 ha trở lên; đối với rau màu diện tích có liên kết từ 05 ha trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

2. Lĩnh vực Chăn nuôi:

a) Đối với bò thịt: Quy mô liên kết từ 40 con bò thịt/liên kết với 10 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

b) Đối với Vịt lấy trứng: Quy mô liên kết từ 5.200 con vịt sinh sản/liên kết với 10 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

3. Lĩnh vực Thủy sản:

Cá Tra thương phẩm: Quy mô liên kết từ 20 ha diện tích mặt nước trở lên và có ít nhất 10 hộ tham gia.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hỗ trợ chi phí tư vấn; hạ tầng phục vụ liên kết

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết và hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết thực hiện theo Điều 6, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với nội dung hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết, các công trình phải được thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Hỗ trợ khuyến nông; đào tạo, tập huấn; giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ.

1. Mô hình khuyến nông: Bên thực hiện mô hình khuyến nông được hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao: Hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

c) Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông, theo định mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh từng thời điểm và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

a) Đào tạo nghề: Thực hiện theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định

số 1956/QĐ-TTg và các văn bản triển khai hướng dẫn có liên quan; các quy định về công tác đào tạo nghề hiện hành.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ từ chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và nguồn vốn theo quy định của các chương trình, dự án hợp pháp khác.

b) Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Theo quy định hiện hành.

Nguồn kinh phí, mức và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm: Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

- a) Hỗ trợ 50% chi phí mua giống.
- b) Hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.
- c) Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Các nội dung trên hỗ trợ không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Tổng mức hỗ trợ cho một Dự án, Kế hoạch liên kết không quá 01 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

4. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ: Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

a) Chính sách hỗ trợ:

Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu cá thể không quá 01 triệu đồng/01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: Không quá 05 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức.

Hỗ trợ 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.

b) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án kiên kết, kế hoạch liên kết có tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc có phạm vi liên kết từ 02 huyện trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án liên kết, kế hoạch liên kết có tổng mức vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và trong phạm vi địa bàn quản lý.

Điều 7. Xử lý vi phạm hợp đồng

Thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì tiếp nhận, thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt liên kết và thực hiện hỗ trợ theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư kêu gọi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư về lĩnh vực liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, nhất là các tập đoàn lớn, nhà đầu tư chuyên nghiệp để được thụ hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND vào kế hoạch hàng năm, 05 năm của đơn vị đối với các dự án, kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền, về kết quả thực hiện.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục, quy trình hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng.

e) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật việc thực hiện Quy định này, theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định.

g) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí từ nguồn vốn thực hiện các kế hoạch, chương trình,

dự án được ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung hỗ trợ có tính chất đầu tư theo quy định tại Nghị Quyết.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kêu gọi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư về lĩnh vực liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách hỗ trợ hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương và các đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo đúng các quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước lồng ghép với các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Sở Công Thương:

Chủ trì hỗ trợ các doanh nghiệp, tìm kiếm thị trường và đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ các dự án, kế hoạch liên kết được quy định tại Quyết định này.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì phổ biến kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, công nghệ mới phục vụ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định hiện hành.

- Phối hợp Sở, ngành có liên quan ban hành bổ sung danh mục và kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định hiện hành.

7. Liên minh Hợp tác xã tỉnh:

Chủ trì tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

8. Hội Nông dân tỉnh:

Chủ trì tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo Quy định này đến tổ chức đại diện của nông dân và nông dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này cho các tổ chức, cá nhân ở địa phương; xây dựng kế hoạch thu hút doanh nghiệp, các tổ chức đầu tư, tham gia xây dựng dự án, kế hoạch liên kết.

b) Có trách nhiệm tiếp nhận, quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết và thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND vào kế hoạch hàng năm, 05 năm của địa phương gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo các phòng, ban liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các đơn vị được thụ hưởng chính sách tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung được hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND trên địa bàn quản lý và theo quy định tại Quyết định này.

10. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Các tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước phải sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, có hiệu quả, quản lý, hạch toán kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

b) Trong trường hợp tổ chức cá nhân đang thụ hưởng chính sách mà có thay đổi về chủ sở hữu dưới mọi hình thức, phải có báo cáo cơ quan có thẩm quyền và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư